

Số: 09 /XN-UBND

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 4 năm 2020

BẢN XÁC NHẬN

Khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp dư thừa, thu hồi trong quá trình thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Trang trại vườn cây ăn quả tại xứ đồng Hồ Vàng, thôn Xuân Yên, xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Xét đề nghị của Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Hợp Nhất tại Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp dư thừa, thu hồi trong quá trình thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Trang trại vườn cây ăn quả tại xứ đồng Hồ Vàng, thôn Xuân Yên, xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi ngày 27/3/2020; đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1315/STNMT-KS ngày 20/4/2020,

XÁC NHẬN:

1. Khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp dư thừa, thu hồi trong quá trình thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Trang trại vườn cây ăn quả tại xứ đồng Hồ Vàng, thôn Xuân Yên, xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi như sau:

a) Khu vực khai thác có diện tích 4,8ha được giới hạn bởi các điểm khép góc có tọa độ từ M1 đến M20 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108° ; múi chiếu 3°), cụ thể nêu tại Phụ lục 1 kèm theo;

b) Khối lượng đất làm vật liệu san lấp đăng ký thu hồi: 341.086m^3 ;

c) Công suất được phép thu hồi: $120.000\text{m}^3/\text{năm}$;

d) Mức sâu khai thác thấp nhất: Đến cao trình + 50,0m (theo hồ sơ Phương án thi công cải tạo đất Dự án đầu tư xây dựng trang trại vườn cây ăn quả xứ đồng Hồ Vàng, thôn Xuân Yên, xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn đã được UBND huyện Bình Sơn phê duyệt tại Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/3/2020);

đ) Kế hoạch khai thác: Sau khi được UBND tỉnh cấp bản xác nhận khu vực khai thác khoáng sản;

e) Thiết bị khai thác, thu hồi khoáng sản:

TT	Tên thiết bị và đặc tính kỹ thuật, số lượng	Nước sản xuất	Tình trạng thiết bị
1	Máy đào dung tích gầu 0,8m ³ – 1,6m ³ , số lượng 02 chiếc	Nhật Bản	Máy cũ đã qua sử dụng
2	Máy ủi bánh xích D5, số lượng 01 chiếc	Nhật Bản	Máy cũ đã qua sử dụng
3	Xe tải ben (15 tấn), số lượng 15 tấn	Hàn Quốc	Máy cũ đã qua sử dụng

f) Thời gian đăng ký khai thác: 03 năm (Ba năm), kể từ ngày Bản xác nhận này có hiệu lực.

2. Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Hợp Nhất chịu trách nhiệm thực hiện đúng khu vực đăng ký, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp dư thừa, thu hồi trong quá trình thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Trang trại vườn cây ăn quả tại xứ đồng Hố Vàng, thôn Xuân Yên, xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định; thực hiện việc kê khai nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo khoản 4, Điều 9 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; kê khai nộp thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Bình Sơn theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thu hồi đất làm vật liệu san lấp dư thừa trong quá trình thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Trang trại vườn cây ăn quả tại xứ đồng Hố Vàng, thôn Xuân Yên, xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi của Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Hợp Nhất theo quy định tại điểm 1, 2 Bản xác nhận này./.

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND huyện Bình Sơn;
- UBND xã Bình Hiệp;
- Công ty TNHH Phát triển ĐT Hợp Nhất;
- VPUB: CVP, PCVP(NN), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN (hc167).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tăng Bình

Phụ lục 1

Ranh giới, tọa độ khu vực đăng ký khai thác đất làm vật liệu san lấp
(Kèm theo Bản xác nhận số 09 /XN-UBND ngày 23 /3/2020
của UBND tỉnh)

Điểm góc	Tọa độ (VN2000)	
	X(m)	Y(m)
M1	1685379.57	585782.98
M2	1685511.09	585973.76
M3	1685521.35	585973.31
M4	1685525.18	585979.26
M5	1685528.26	585978.98
M6	1685512.35	586000.00
M7	1685510.05	586004.23
M8	1685522.56	586069.76
M9	1685543.38	586132.44
M10	1685482.71	586187.33
M11	1685449.23	586159.22
M12	1685419.40	586083.42
M13	1685373.24	586087.47
M14	1685374.78	586000.00
M15	1685375.60	585953.32
M16	1685275.17	585910.58
M17	1685273.54	585880.71
M18	1685276.89	585857.82
M19	1685308.20	585831.58
M20	1685338.38	585827.67
		Diện tích: 4,8ha